

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Bản dịch không chính thức của Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu), Bộ Tài chính (Vụ Hợp tác quốc tế) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Vụ Hợp tác quốc tế)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

																	Năm 12 và các năm tiếp theo
Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11		
0106.32.00	Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.33.00	Đà điểu; đà điểu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.41.00	Các loài ong	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0106.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.10.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%	0%
0201.20.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%	0%
0201.30.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0201.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%	0%
0202.10.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.10.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%	0%
0202.20.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.20.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%	0%
0202.30.10	Trong hạn ngạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B6	Áp dụng đối với Brunei, Chile, Japan, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore, United States, Vietnam	22.0%	17.6%	13.2%	8.8%	4.4%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0202.30.20	Ngoài hạn ngạch	26.5%	B11	Áp dụng đối với Australia	24.0%	21.6%	19.2%	16.8%	14.4%	12.0%	9.6%	7.2%	4.8%	2.4%	0%	0%	0%
0203.11.00	Thịt cừu con và nửa con không đầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.12.00	Thịt móng, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0203.21.00	Thịt cừu con và nửa con không đầu	0%	EIF														

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
0402.29.11	Sữa: Trong hạn ngạch	3.32€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.29.12	Sữa: Ngoài hạn ngạch	243% nhưng không nhỏ hơn \$2.82/kg	TRQ	Xem TRQ-CA4 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.29.21	Kem: Trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.29.22	Kem: Ngoài hạn ngạch	295.5% nhưng không nhỏ hơn \$4.29/kg	TRQ	Xem TRQ-CA5 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.91.10	Trong hạn ngạch	2.84€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.91.20	Ngoài hạn ngạch	259% nhưng không nhỏ hơn 78.9€/kg	TRQ	Xem TRQ-CA6 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0402.99.10	Trong hạn ngạch	2.84€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0402.99.20	Ngoài hạn ngạch	255% nhưng không nhỏ hơn 95.1€/kg	TRQ	Xem TRQ-CA6 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0403.10.10	Trong hạn ngạch	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.10.20	Ngoài hạn ngạch	237.5% nhưng không nhỏ hơn 46.6€/kg	TRQ	Xem TRQ-CA7 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0403.90.11	Buttermilk dạng bột: Trong hạn ngạch	3.32€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.90.12	Buttermilk dạng bột: Ngoài hạn ngạch	208% nhưng không nhỏ hơn \$2.07/kg	TRQ	Xem TRQ-CA8 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0403.90.91	Loại khác: Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0403.90.92	Loại khác: Ngoài hạn ngạch	216.5% nhưng không nhỏ hơn \$2.15/kg	TRQ	Xem TRQ-CA7 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0404.10.10	Whey protein cô đặc	4.94€/kg	B6		4.11€/kg	3.29€/kg	2.47€/kg	1.64€/kg	0.82€/kg	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.10.21	Whey dạng bột: Trong hạn ngạch	3.32€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.10.22	Whey dạng bột: Ngoài hạn ngạch	208% nhưng không nhỏ hơn \$2.07/kg	TRQ	Xem TRQ-CA9 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0404.10.90	Loại khác	11%	B6		9.1%	7.3%	5.5%	3.6%	1.8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.90.10	Trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0404.90.20	Ngoài hạn ngạch	270% nhưng không nhỏ hơn \$3.15/kg	TRQ	Xem TRQ-CA10 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0405.10.10	Trong hạn ngạch	11.38€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.10.20	Ngoài hạn ngạch	298.5% nhưng không nhỏ hơn \$4.00/kg	TRQ	Xem TRQ-CA11 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0405.20.10	Trong hạn ngạch	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.20.20	Ngoài hạn ngạch	274.5% nhưng không nhỏ hơn \$2.88/kg	TRQ	Xem TRQ-CA11 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0405.90.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0405.90.20	Ngoài hạn ngạch	313.5% nhưng không nhỏ hơn \$5.12/kg	TRQ	Xem TRQ-CA11 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.10.10	Trong hạn ngạch	3.32€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
0406.10.20	Ngoài hạn ngạch	245.5% nhưng không nhỏ hơn \$4.52/kg	TRQ	Xem TRQ-12 and TRQ-14 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
0406.20.11	Pho mat loại Cheddar: Trong hạn ngạch	2.84€/kg	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1006.10.00	Thóc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.20.00	Gạo lứt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.30.00	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1006.40.00	Gạo vỡ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1007.10.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1007.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.10.00	Kiểu mạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.21.00	Hạt giống	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.30.00	Hạt cây thóc chim (họ lúa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.40.00	Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.50.00	Cây diêm mạch (Chenopodium quinoa)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.60.00	Lúa mì lai lúa mạch đen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1008.90.00	Ngũ cốc loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1101.00.10	Trong hạn ngạch	\$2.42/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1101.00.20	Ngoài hạn ngạch	\$139.83/tấn	B11		\$127.11/tấn	\$114.40/tấn	\$101.69/tấn	\$88.98/tấn	\$76.27/tấn	\$63.55/tấn	\$50.84/tấn	\$38.13/tấn	\$25.42/tấn	\$12.71/tấn	0%	0%
1102.20.00	Bột ngô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.11	Bột lúa mạch: Trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.12	Bột lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	\$213.80/tấn cộng 8.5%	B11		\$194.36/tấn cộng 7.7%	\$174.92/tấn cộng 6.9%	\$155.49/tấn cộng 6.1%	\$136.05/tấn cộng 5.4%	\$116.61/tấn cộng 4.6%	\$97.18/tấn cộng 3.8%	\$77.14/tấn cộng 3.0%	\$58.30/tấn cộng 2.3%	\$38.87/tấn cộng 1.5%	\$19.43/tấn cộng 0.7%	0%	0%
1102.90.20	Bột gạo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.30	Bột lúa mạch đen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1102.90.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.11.10	Trong hạn ngạch	\$2.42/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.11.20	Ngoài hạn ngạch	\$105.33 /tấn	B11		\$95.75/tấn	\$86.17/tấn	\$76.60/tấn	\$67.02/tấn	\$57.45/tấn	\$47.87/tấn	\$38.30/tấn	\$28.72/tấn	\$19.15/tấn	\$9.57/tấn	0%	0%
1103.13.00	Củi ngô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.19.11	Củi lúa mạch: Trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.19.12	Củi lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	\$177.50/tấn cộng 6.5%	B11		\$161.36/tấn cộng 5.9%	\$145.22/tấn cộng 5.3%	\$129.09/tấn cộng 4.7%	\$112.95/tấn cộng 4.1%	\$96.81/tấn cộng 3.5%	\$80.68/tấn cộng 2.9%	\$64.54/tấn cộng 2.3%	\$48.40/tấn cộng 1.7%	\$32.27/tấn cộng 1.1%	\$16.13/tấn cộng 0.5%	0%	0%
1103.19.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.11	Củi lúa mì: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.12	Củi lúa mì: Ngoài hạn ngạch	\$98.60/tấn cộng 7%	B11		\$89.63/tấn cộng 6.3%	\$80.67/tấn cộng 5.7%	\$71.70/tấn cộng 5%	\$62.74/tấn cộng 4.4%	\$53.78/tấn cộng 3.8%	\$44.81/tấn cộng 3.1%	\$35.85/tấn cộng 2.5%	\$26.89/tấn cộng 1.9%	\$17.92/tấn cộng 1.2%	\$8.96/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1103.20.21	Củi lúa mạch: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1103.20.22	Củi lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	\$15.90/tấn cộng 7%	B11		\$14.45/tấn cộng 6.3%	\$13.00/tấn cộng 5.7%	\$11.56/tấn cộng 5%	\$10.11/tấn cộng 4.4%	\$8.67/tấn cộng 3.8%	\$7.22/tấn cộng 3.1%	\$5.78/tấn cộng 2.5%	\$4.33/tấn cộng 1.9%	\$2.89/tấn cộng 1.2%	\$1.44/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1103.20.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.12.00	Củi yến mạch	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.11	Củi lúa mì: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.12	Củi lúa mì: Ngoài hạn ngạch	\$106.50/tấn cộng 7%	B11		\$96.81/tấn cộng 6.3%	\$87.13/tấn cộng 5.7%	\$77.45/tấn cộng 5%	\$67.77/tấn cộng 4.4%	\$58.09/tấn cộng 3.8%	\$48.40/tấn cộng 3.1%	\$38.72/tấn cộng 2.5%	\$29.04/tấn cộng 1.9%	\$19.36/tấn cộng 1.2%	\$9.68/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1104.19.21	Củi lúa mạch: Trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.19.22	Củi lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	\$177.50/tấn cộng 8.5%	B11		\$161.36/tấn cộng 7.7%	\$145.22/tấn cộng 6.9%	\$129.09/tấn cộng 6.1%	\$112.95/tấn cộng 5.4%	\$96.81/tấn cộng 4.6%	\$80.68/tấn cộng 3.8%	\$64.54/tấn cộng 3.0%	\$48.40/tấn cộng 2.3%	\$32.27/tấn cộng 1.5%	\$16.13/tấn cộng 0.7%	0%	0%
1104.19.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.22.00	Củi yến mạch	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.23.00	Củi ngô	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.11	Củi lúa mì: Trong hạn ngạch	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.12	Củi lúa mì: Ngoài hạn ngạch	\$113.40/tấn cộng 7%	B11		\$103.09/tấn cộng 6.3%	\$92.78/tấn cộng 5.7%	\$82.47/tấn cộng 5%	\$72.16/tấn cộng 4.4%	\$61.85/tấn cộng 3.8%	\$51.54/tấn cộng 3.1%	\$41.23/tấn cộng 2.5%	\$30.92/tấn cộng 1.9%	\$20.61/tấn cộng 1.2%	\$10.30/tấn cộng 0.6%	0%	0%
1104.29.21	Củi lúa mạch: Trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1104.29.22	Củi lúa mạch: Ngoài hạn ngạch	\$177.50/tấn cộng 8.5%	B11		\$161.36/tấn cộng 7.7%	\$145.22/tấn cộng 6.9%	\$129.09/tấn cộng 6.1%	\$112.95/tấn cộng 5.4%	\$96.81/tấn cộng 4.6%	\$80.68/tấn cộng 3.8%	\$64.54/tấn cộng 3.0%	\$48.40/tấn cộng 2.3%	\$32.27/tấn cộng 1.5%	\$16.13/tấn cộng 0.7%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1302.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.10.00	Tre	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.20.00	Song, mây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1401.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.20.00	Xơ của cây bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1404.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.10.00	Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.20.00	Mỡ lợn khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1501.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1502.10.00	Mỡ (tallow)	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1502.90.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1503.00.00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.10.10	Dùng cho sản xuất dược phẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.10.91	Loại khác: Dùng cho ngành sản xuất của Canada	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.10.99	Loại khác: Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20.10	Dạng thô, dùng trong sản xuất xà phòng hoặc dầu ăn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.20.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1504.30.00	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ các loài động vật có vú sống ở biển	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1505.00.00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.10.00	Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90.10	Dùng trong sản xuất sơn và vecni	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1507.90.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1508.10.00	Dầu thô (virgin)	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1508.90.00	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.10.00	Dầu thô (virgin)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1509.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1510.00.00	#####	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.10.00	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.10	Dầu cọ và phân đoạn một phần của dầu cọ, dùng trong sản xuất sản phẩm tương đương bơ ca cao	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.20	Dầu cọ và phân đoạn của dầu cọ, dùng trong sản xuất margarine và shortening	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1511.90.30	Dầu cọ khô dùng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi; Dầu cọ dạng mảnh dùng trong sản xuất thực phẩm	11%	EIF		0%	0%	0%									

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo	
1514.91.00	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1514.99.00	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.11.00	Dầu thô	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.19.00	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.21.00	Dầu thô	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.29.00	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.30.00	Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.50.10	Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.50.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.10	Bơ Illipe, bơ hạt mỡ, dầu jojoba, dầu oiticica, dầu vỏ hạt điều và các phần phân đoạn của chúng; Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.91	Loại khác: Dầu thô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1515.90.99	Loại khác: Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1516.10.10	Chiết xuất hoàn toàn từ cá hoặc các loại động vật có vú sống ở biển	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1516.10.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1516.20.10	Dầu thầu dầu đã được Hydro hóa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1516.20.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.10.10	Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.10.20	Ngoài hạn ngạch	82.28€/kg	B6		\$68.56/kg	\$54.85/kg	\$41.14/kg	\$27.42/kg	\$13.71/kg	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.10	Mỡ Imitation	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.21	Thay thế cho bơ: Trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.22	Thay thế cho bơ: Ngoài hạn ngạch	218% nhưng không nhỏ hơn \$2.47/kg	B6	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	181.6% nhưng không thấp hơn \$2.05/kg	\$145.3% nhưng không thấp hơn \$1.64/kg	109.0% nhưng không thấp hơn \$1.23/kg	72.6% nhưng không thấp hơn \$0.82/kg	36.3% nhưng không thấp hơn \$0.41/kg	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.30	Dầu cọ và dầu hạt cọ, và các phần phân đoạn và hỗn hợp của chúng, dùng trong sản xuất margarine và shortening	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.91	Loại khác: Shortening	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1517.90.99	Loại khác: Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1518.00.10	Dầu hạt lạnh đun sôi	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1518.00.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1520.00.00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.10.00	Sáp thực vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1521.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1522.00.00	Chất nhũ; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
1601.00.11	Đóng hộp hoặc bình thủy tinh: Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0			

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1605.59.90	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.61.00	Hải sâm	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.62.00	Nhím biển	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.63.00	Sứa	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1605.69.00	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.12.10	Sử dụng bởi các tỉnh chế đường trong quá trình sản xuất đường tinh chế sử dụng trong sản xuất rượu vang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.12.90	Loại khác	\$24.69/tấn	B11		\$22.44/tấn	\$20.20/tấn	\$17.95/tấn	\$15.71/tấn	\$13.46/tấn	\$11.22/tấn	\$8.97/tấn	\$6.73/tấn	\$4.48/tấn	\$2.24/tấn	0%	0%
1701.13.10	Sử dụng bởi các tỉnh chế đường trong quá trình sản xuất đường tinh chế sử dụng trong sản xuất rượu vang	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.13.90	Loại khác	\$22.05/tấn	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1701.14.00	Mía khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	#####															
1701.91.90	Loại khác	\$30.86/tấn	B6		\$25.71/tấn	\$20.57/tấn	\$15.43/tấn	\$10.28/tấn	\$5.14/tấn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	#####															
1701.99.90	Loại khác	\$30.86/tấn	B6		\$25.71/tấn	\$20.57/tấn	\$15.43/tấn	\$10.28/tấn	\$5.14/tấn	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.11.00	Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.19.00	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.20.00	Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.30.10	Đường kinh dextrose, có chỉ số đường khừ trên 90% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng hơi ẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.30.90	Loại khác	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0%	0%
1702.40.00	Glucoza và xirô glucoza, có chứa hàm lượng fructoza ít nhất 20% và nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	6%	B11		5.4%	4.9%	4.3%	3.8%	3.2%	2.7%	2.1%	1.6%	1.0%	0.5%	0%	0%
1702.50.00	Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1702.60.00	Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	3.5%	B11		3.1%	2.8%	2.5%	2.2%	1.9%	1.5%	1.2%	0.9%	0.6%	0.3%	0%	0%
1702.90.11	#####	\$11.99/tấn	B11		\$10.90/tấn	\$9.81/tấn	\$8.72/tấn	\$7.63/tấn	\$6.54/tấn	\$5.45/tấn	\$4.36/tấn	\$3.27/tấn	\$2.18/tấn	\$1.09/tấn	0%	0%
1702.90.12	#####	\$13.05/tấn	B11		\$11.86/tấn	\$10.67/tấn	\$9.49/tấn	\$8.30/tấn	\$7.11/tấn	\$5.93/tấn	\$4.74/tấn	\$3.55/tấn	\$2.37/tấn	\$1.18/tấn	0%	0%
1702.90.13	#####	\$13.26/tấn	B11		\$12.05/tấn	\$10.84/tấn	\$9.64/tấn	\$8.43/tấn	\$7.23/tấn	\$6.02/tấn	\$4.82/tấn	\$3.61/tấn	\$2.41/tấn	\$1.20/tấn	0%	0%
1702.90.14	#####	\$13.47/tấn	B11		\$12.24/tấn	\$11.02/tấn	\$9.79/tấn	\$8.57/tấn	\$7.34/tấn	\$6.12/tấn	\$4.89/tấn	\$3.67/tấn	\$2.44/tấn	\$1.22/tấn	0%	0%
1702.90.15	#####	\$13.69/tấn	B11		\$12.44/tấn	\$11.20/tấn	\$9.95/tấn	\$8.71/tấn	\$7.46/tấn	\$6.22/tấn	\$4.97/tấn	\$3.73/tấn	\$2.48/tấn	\$1.24/tấn	0%	0%
1702.90.16	#####	\$13.90/tấn	B11		\$12.63/tấn	\$11.37/tấn	\$10.10/tấn	\$8.84/tấn	\$7.58/tấn	\$6.31/tấn	\$5.05/tấn	\$3.79/tấn	\$2.52/tấn	\$1.26/tấn	0%	0%
1702.90.17	#####															

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
1904.10.10	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.21	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.29	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, ngoài hạn ngạch: Loại khác	11.64€/kg cộng 8.5%	B11		10.58€/kg cộng 7.7%	9.52€/kg cộng 6.9%	8.46€/kg cộng 6.1%	7.40€/kg cộng 5.4%	6.34€/kg cộng 4.6%	5.29€/kg cộng 3.8%	4.23€/kg cộng 3.0%	3.17€/kg cộng 2.3%	2.11€/kg cộng 1.5%	1.05€/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.10.30	Cửa đại mạch, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.41	Cửa đại mạch, ngoài hạn ngạch: : Ngủ cốc cho bữa sáng, đóng gói với trọng lượng không quá 454g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.10.49	Cửa đại mạch, ngoài hạn ngạch: Loại khác	12.6€/kg cộng 8.5%	B11		11.45€/kg cộng 7.7%	10.30€/kg cộng 6.9%	9.16€/kg cộng 6.1%	8.01€/kg cộng 5.4%	6.87€/kg cộng 4.6%	5.72€/kg cộng 3.8%	4.58€/kg cộng 3.0%	3.43€/kg cộng 2.3%	2.29€/kg cộng 1.5%	1.14€/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.10	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.21	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.29	Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Loại khác	9.17€/kg cộng 8.5%	B11		8.33€/kg cộng 7.7%	7.50€/kg cộng 6.9%	6.66€/kg cộng 6.1%	5.83€/kg cộng 5.4%	5.0€/kg cộng 4.6%	4.16€/kg cộng 3.8%	3.33€/kg cộng 3.0%	2.50€/kg cộng 2.3%	1.66€/kg cộng 1.5%	0.83€/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.20.30	Cửa đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.41	Cửa đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Ngủ cốc cho bữa sáng, đóng gói với trọng lượng không quá 454 g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.49	Cửa đại mạch, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Loại khác	9.95€/kg cộng 8.5%	B11		9.04€/kg cộng 7.7%	8.14€/kg cộng 6.9%	7.23€/kg cộng 6.1%	6.33€/kg cộng 5.4%	5.42€/kg cộng 4.6%	4.52€/kg cộng 3.8%	3.61€/kg cộng 3.0%	2.71€/kg cộng 2.3%	1.80€/kg cộng 1.5%	0.90€/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.20.50	Loại khác, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói,	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.61	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.62	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	9.17€/kg cộng 6%	B11		8.33€/kg cộng 5.4%	7.50€/kg cộng 4.9%	6.66€/kg cộng 4.3%	5.83€/kg cộng 3.8%	5.0€/kg cộng 3.2%	4.16€/kg cộng 2.7%	3.33€/kg cộng 2.1%	2.50€/kg cộng 1.6%	1.66€/kg cộng 1.0%	0.83€/kg cộng 0.5%	0%	0%
1904.20.63	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Cửa đại mạch, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.20.64	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Cửa đại mạch, ngoài hạn ngạch	9.95€/kg cộng 6%	B11		9.04€/kg cộng 5.4%	8.14€/kg cộng 4.9%	7.23€/kg cộng 4.3%	6.33€/kg cộng 3.8%	5.42€/kg cộng 3.2%	4.52€/kg cộng 2.7%	3.61€/kg cộng 2.1%	2.71€/kg cộng 1.6%	1.80€/kg cộng 1.0%	0.90€/kg cộng 0.5%	0%	0%
1904.20.69	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11,34 kg mỗi gói: Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.10	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói, trong hạn ngạch	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.21	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Đóng gói với trọng lượng không quá 454g mỗi gói	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.29	Có hàm lượng bột mì từ 25%, tính theo trọng lượng, đóng gói với trọng lượng không quá 11.34 kg mỗi gói, ngoài hạn ngạch: Loại khác	9.17€/kg cộng 8.5%	B11		8.33€/kg cộng 7.7%	7.50€/kg cộng 6.9%	6.66€/kg cộng 6.1%	5.83€/kg cộng 5.4%	5.0€/kg cộng 4.6%	4.16€/kg cộng 3.8%	3.33€/kg cộng 3.0%	2.50€/kg cộng 2.3%	1.66€/kg cộng 1.5%	0.83€/kg cộng 0.7%	0%	0%
1904.30.50	Loại khác, đóng gói với trọng lượng không quá 11,34 kg mỗi gói	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.61	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, trong hạn ngạch	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
1904.30.62	Hàng rời hoặc đóng gói với trọng lượng trên 11.34 kg mỗi gói: Có hàm lượng bột mì từ 25% trở lên, ngoài hạn ngạch	9.17€/kg cộng 6%	B11		8.33€/kg cộng 5.4%	7.50€/kg cộng 4.9%	6.66€/kg cộng 4.3%	5.83€/kg cộng 3.8%	5.0€/kg cộng 3.2%	4.16€/kg cộng 2.7%	3.33€/kg cộng 2.1%	2.50€/kg cộng 1.6%	1.66€/kg cộng 1.0%	0.83€/kg cộng 0.5%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

																	Năm 12 và các năm tiếp theo
Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11		
2202.90.20	Rượu không chứa cồn	3.3€/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.31	Nước ép, chưa cô đặc, được làm giàu với vitamin và khoáng chất: của một loại quả hoặc rau bất kỳ	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.32	Nước ép, chưa cô đặc, được làm giàu với vitamin và khoáng chất: Của hỗn hợp rau và quả	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.41	Đồ uống có sữa: Sữa sô cô la	11%	B6		9.1%	7.3%	5.5%	3.6%	1.8%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.42	Đồ uống có sữa: Loại khác, có hàm lượng bơ sữa từ 50% trở lên, tính theo trọng lượng, không dùng để bán lẻ, trong hạn ngạch	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.43	Đồ uống có sữa: Loại khác, có hàm lượng bơ sữa từ 50% trở lên, tính theo trọng lượng, không dùng để bán lẻ, ngoài hạn ngạch	256% nhưng không nhỏ hơn \$36,67/hl	TRQ	Xem TRQ-CA15 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2202.90.49	Đồ uống chứa sữa: Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2202.90.90	Loại khác	11%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2203.00.00	Bia làm từ malt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.10.10	Có nồng độ cồn tính theo thể tíchkhông quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.10	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 13.7%	1.87€/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.21	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích không quá 14.9%	4.68€/lít	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.22	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 14.9% nhưng không quá 15.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.23	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 15.9% nhưng không quá 16.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.24	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 16.9% nhưng không quá 17.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.25	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 17.9% nhưng không quá 18.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.26	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 18.9% nhưng không quá 19.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.27	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 19.9% nhưng không quá 20.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.28	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: có hàm lượng cồn tính theo thể tích trên 20.9% nhưng không quá 21.9% s	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.31	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9% nhưng không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.32	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 21.9%: Có nồng độ cồn tính the thể tích trên 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.41	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 22.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.21.49	Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.10	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 13.7%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2204.29.21	Rượu vang, có nồng độ cồn tính theo thể trích trên 13.7% nhưng không quá 21.9%: Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 14.9%	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2303.10.00	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.20.10	Bã ép củ cải đường khô	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.20.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2303.30.00	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2304.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.10.00	Từ hạt bông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.20.00	Từ hạt lanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.30.00	Từ hạt hướng dương	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.41.00	Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.50.00	Từ dừa hoặc cùi dừa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.60.00	Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2306.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.10.00	Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.10	#####	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.20	Chế phẩm khác có chứa trứng	10.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.31	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo từ 50% trở lên theo trọng lượng ở thể khô, trong hạn ngạch	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.32	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo từ 50% trở lên theo trọng lượng ở thể khô, ngoài hạn ngạch	205.5% nhưng không nhỏ hơn \$1.64/kg	TRQ	Xem TRQ-CA16 của Phụ lục A (Hạn ngạch thuế quan của Canada)	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ	TRQ
2309.90.33	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo trên 10% và ít hơn 50% theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.34	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô không béo từ 10% trở xuống theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.35	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô có chứa chất béo (butterfat) từ 50% trở lên theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.36	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Có hàm lượng sữa khô có chứa chất béo (butterfat) trên 10% và ít hơn 50% theo trọng lượng ở thể khô	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.37	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Sản phẩm hòa tan của cá	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.39	Thức ăn hoàn chỉnh và thức ăn bổ sung, kể cả các chất cô đặc: Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.91	#####	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2309.90.99	Loại khác: Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.10.10	Dùng làm giấy gói trong sản xuất xi gà	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2401.10.91	Loại khác: Loại Thổ Nhĩ Kỳ	2.5%	B11		2.2%	2.0%	1.8%	1.5%	1.3%	1.1%	0.9%	0.6%	0.4%	0.2%	0%	0%
2401.10.99	Loại khác: Loại khác	5.5%	B11		5%	4.5%	4%	3.5%	3%	2.5%	2%	1.5%	1%	0.5%	0%	0%
2401.20.10	Giấy bọc thuốc lá sử dụng trong sản xuất xì gà	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
2401.20.90	Loại khác	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%
2401.30.00	Phế liệu thuốc lá	6.5%	B11		5.9%	5.3%	4.7%	4.1%	3.5%	2.9%	2.3%	1.7%	1.1%	0.5%	0%	0%
2402.10.00	Xi gà, xì gà nén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ lá thuốc lá	8%	B11		7.2%	6.5%	5.8%	5.0%	4.3%	3.6%	2.9%	2.1%	1.4%	0.7%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
2832.20.00	Sulphit khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2832.30.00	Thiosulphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.11.00	Dinatri sulphat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.21.00	Của magiê	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.22.00	Từ nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.24.00	Của niken	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.25.00	Của đồng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.27.00	Của bari	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.30.00	Phèn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2833.40.00	Peroxosulphates (persulphates)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.10.00	Nitrit	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.21.00	Của kali	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2834.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.10.00	Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.22.00	Của mono- hoặc dinatri	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.24.00	Của kali	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.25.00	Canxi hydrogenorthophosphat ("dicalcium phosphate")	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.26.00	Các phosphat khác của canxi	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.31.00	Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2835.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.20.00	Dinatri carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.30.00	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.40.00	Kali carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.50.00	Canxi carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.60.00	Bari carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.91.00	Liti carbonat	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.92.00	Stronti carbonat	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2836.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.11.00	Của natri	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
2837.20.00	Xyanua phức	0%														

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
3908.10.00	Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3908.90.00	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.10.00	Nhựa ure; nhựa thioure	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.20.10	Chất kết dính cho các chất màu hoặc mực, để sử dụng trong sơn, phủ hoặc in ấn trong dệt may	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.30.00	Nhựa amino khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.40.00	Nhựa phenol	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3909.50.00	Polyurethan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3910.00.00	Silicon dạng nguyên sinh.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3911.10.00	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3911.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.11.00	Chưa hòa dẻo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.12.00	Đã hòa dẻo	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.20.00	Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.31.00	Carboxymethylcellulose và muối của nó	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3912.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.10.00	Axit alginic, các muối và este của nó	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3913.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.10.00	Từ polyme etylen	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.20.00	Từ Polyme styren	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.30.00	Từ polyme vinyl clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3915.90.00	Từ plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.10.00	Từ polyme etylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.20.00	Từ polyme vinyl clorua	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3916.90.00	Từ plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.10.00	Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.21.00	Bằng polyme etylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.22.00	Bằng polyme propylen	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.23.00	Bằng polyme vinyl clorua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.29.00	Bằng plastic khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
3917.31.00	Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4015.90.10	Quần áo bảo hộ và các bộ phận của chúng, được sử dụng trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.90.20	Bộ đồ lặn	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4015.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.10.00	Từ cao su xốp	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.91.00	Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.92.00	Tây	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.11	Loại sử dụng cho ô tô thuộc Chương 87: dùng trong sản xuất bình khí đốt và tản nhiệt cho xe có động cơ	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.19	Loại dùng cho ô tô thuộc Chương 87: Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.91	Loại khác: Để sử dụng trong các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc động cơ bơm thủy lực của phân nhóm 8413.60; □ Để sử dụng trong sản xuất, sửa chữa các dụng cụ hoặc bộ phận của tàu đánh cá thương mại; □ Để sử dụng trong sản xuất các mặt hàng thuộc Phần XVI, thuộc Chương 73 hoặc 90, hoặc của nhóm 87.05 (trừ phần khung của xe cơ giới và bộ phận của chúng), hàng hoá tương tự dùng trong việc thu hồi hoặc sản xuất dầu thô từ đá phiến sét, cát dầu hoặc cát dầu nặng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.93.99	Để sử dụng trong sản xuất, sửa chữa các công cụ hay các bộ phận cho các tàu đánh cá thương mại;	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.94.00	Để sử dụng trong sản xuất các mặt hàng thuộc Phần XVI, thuộc Chương 73 hoặc 90, hoặc của nhóm 87.05 (trừ xe cơ giới phần khung xe và bộ phận của chúng), hàng hoá đó được sử dụng trong việc thu hồi hoặc sản xuất dầu thô từ đá phiến sét, dầu cát hoặc tar-cát	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.95.10	Đệm không khí	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.95.90	Loại khác	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.10	Các phương tiện sử dụng trong sản xuất rô-le vi sóng, tia hồng ngoại thụ động, hoặc kết hợp vi sóng và tia hồng ngoại thụ động; miếng đệm sử dụng trong máy nghiền; bong bóng hoặc ống bọc ngoài dùng cho máy sản xuất ống hoặc lốp; phễu hoặc ống nổi, dùng trong sản xuất các bộ dây dẫn đánh lửa; Đồ chứa và các bộ phận của chúng (kể cả bình chứa rác thải), đối với vắc-xin, biến độc tố (anatoxins), vắc-xin vi khuẩn, độc tố, huyết thanh chứa các chất miễn dịch, kể cả kháng độc tố, chất chiết xuất từ các tuyến hoặc chất kháng sinh, được dùng để sản xuất các chất này; Vòng đệm, ống lót và các dụng cụ bảo vệ, dùng trong sản xuất các ống của hệ thống phanh hoặc tay lái cho xe máy hoặc xe địa hình; Các bộ phận dùng trong sản xuất bình khí đốt và bộ phận tản nhiệt dùng cho xe có động cơ; Miếng đệm đường ray; Dùng trong sản xuất huyết thanh, kháng huyết thanh, biến độc tố, vi rút hoặc vắc-xin diệt khuẩn, thể thực khuẩn, chất gây dị ứng, chiết xuất từ gan, chiết xuất tuyến yên, hoocmon vỏ thượng thận hoặc dung dịch của nó, insulin (chứa hoặc không chứa kẽm, globin hoặc protamin) và huyết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.30	Dụng cụ kiểm soát độ rung được sử dụng trong các xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4016.99.90	Boots và núm vú, để sử dụng trong việc sản xuất các bộ đánh lửa nổi dây;	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00.10	Thanh và ống; □ Tấm và dải, chiều dày không quá 1,6mm; □ Chất thải và phế liệu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4017.00.90	Grommets, tay áo và bảo vệ, sử dụng trong sản xuất của các ống cho hệ thống phanh hoặc tay lái cho xe máy hoặc xe địa hình;	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4202.99.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.10.00	Hàng may mặc	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.21.10	Găng tay dùng trong chơi crike	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.21.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.29.10	Găng tay trẻ em	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.29.90	Loại khác	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.30.00	Thắt lưng và dây đeo súng	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4203.40.00	Đồ phụ trợ quần áo khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4205.00.00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00.10	Dây đàn bằng ruột động vật	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4206.00.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.10.00	Của loài chồn vizon, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.30.00	Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.60.00	Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.80.00	Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4301.90.00	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.11.00	Của loài chồn vizon	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.20.00	Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.30.10	Tấm trải sàn hoặc treo tường bằng da dê Trung Quốc; Tấm treo tường bằng da thỏ hoặc thỏ rừng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4302.30.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.10.10	Găng tay và găng tay hở ngón	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.10.20	Hàng may mặc bằng da lột bằng da lông	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.10.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4303.90.00	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4304.00.00	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.10.00	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.21.00	Từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.22.00	Từ cây không thuộc loại lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.31.00	Viên gỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4401.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.10.10	Than củi (không bao gồm than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), chứa không quá 10% trong lượng chất gắn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.90.10	Than vỏ dừa để sử dụng trong sản xuất than hoạt tính;	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4402.90.90	Than từ gỗ (không bao gồm vỏ hay hạt than), chứa 10% hoặc ít hơn trong lượng của chất kết dính "	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.10.00	Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.20.00	Loại khác, thuộc cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.41.00	Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.49.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.91.00	Gỗ sồi (Quercus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.92.00	Gỗ sồi (Fagus spp)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4403.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
4404.10.00	Từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4404.20.00	Từ cây không thuộc loại lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4405.00.00	Sợi gỗ; bột gỗ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.10.00	Loại chưa được ngâm tẩm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4406.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.10.00	Gỗ từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.21.00	Gỗ Mahogany (Swietenia spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.22.00	Gỗ Virola, Imbuia và Balsa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.25.00	Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.26.00	Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.27.00	Gỗ Sapelli	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.28.00	Gỗ Iroko	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.91.00	Gỗ sồi (Quercus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.92.00	Gỗ sồi (Fagus spp)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.93.00	Gỗ thích (Acer spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.94.00	Gỗ anh đào (Prunus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.95.00	Gỗ tần bì (Fraxinus spp.)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4407.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.10.10	Tấm gỗ dán tạo ra bằng cách lạng gỗ ghép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.10.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.31.00	Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.10	Tấm gỗ để làm lớp mặt thu được bằng cách lạng gỗ ghép	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4408.90.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.10.00	Từ cây lá kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.21.00	Từ tre	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.10	Ván sàn bằng gỗ sồi (Quercus spp.)	3.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4409.29.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.11.00	Ván dăm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.12.00	Ván dăm định hướng (OSB)	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4410.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.12.00	Loại có chiều dày không quá 5 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.13.00	Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.14.00	Loại có chiều dày trên 9 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.92.10	Chưa được ngâm tẩm bằng máy hoặc phủ bề mặt; Đã được ngâm tẩm chất thơm, chứa từ 17% trở lên trọng lượng phenol-formaldehyde, dùng trong sản xuất tấm gỗ dán hoặc tấm ván ghép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.92.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.93.00	Có tỷ trọng trên 0.5 g/cm³ nhưng không quá 0.8 g/cm³	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4411.94.00	Có tỷ trọng không quá 0.5 g/cm³	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.10.10	Với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.10.90	Loại khác	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.31.10	#####	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.31.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.32.10	Dùng trong sản xuất tấm gỗ dán cứng để lát sàn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.32.90	Loại khác	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.39.10	Với kim loại gắn trên một hoặc cả hai mặt	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4412.39.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5212.12.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.30	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.40	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.13.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.30	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.40	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.14.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.15.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.21.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.21.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.21.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.22.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.23.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.24.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.20	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.30	Loại khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với tơ tằm	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5212.25.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.10.00	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.21.00	Đã tách lõi hoặc đã đập	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5301.30.00	Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5302.10.00	Gai dẫu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5302.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5303.10.00	Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5303.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5305.00.00	Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5306.10.00	Sợi đơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5306.20.00	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5307.10.00	Sợi đơn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5307.20.00	Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.10.00	Sợi dừa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.20.00	Sợi gai dẫu	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90.10	Sợi giấy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5308.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.11.00	Đã hoặc chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.21.00	Đã hoặc chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5309.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5310.10.00	Chưa tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5310.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5407.69.50	Vải dệt thoi, dệt satin, đã nhuộm, có các sợi dọc là filament polyeste không xoắn chưa dệt và sợi ngang là sợi elastomeric và filament polyeste đã dệt, trong lượng không quá 132 g/m², sử dụng trong sản xuất váy dài, váy ngắn, áo véc, áo blouses, áo và khăn quàng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.69.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.71.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.72.00	Đã nhuộm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.73.10	Polyeste pha duy nhất với polypropylene, sử dụng làm vải bọc trong sản xuất đệm hoặc lót đệm giường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.73.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.74.00	Đã in	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.81.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82.10	Sử dụng trong sản xuất băng đô (mũ mềm ngăn mồ hôi), phần lót (gồm cả phần đỉnh và các bên), phần lưỡi trai hoặc dải băng cứng, cho mũ đội đầu hoặc mũ lưỡi trai	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82.91	Loại khác: Các loại vải (ngoại trừ vải có chứa polyeste hoặc filament nylon pha chủ yếu với bông), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.82.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.83.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.84.00	Đã in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.91.10	Chứa trên 35% về trọng lượng sợi axetat xenlulo hoặc sợi filament triaxetat xenlulo kết hợp với filament polyeste hoặc với filament rayon vīt cō, chứa dưới 5% về trọng lượng của bất kỳ loại xơ nào, với trung bình sợi xoắn có trên 500 vòng xoắn trên một mét theo chiều dọc hoặc chiều ngang, có trọng lượng từ 100 g/m² nhưng không quá 310 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.91.20	Các loại vải dệt thoi trơn, đã hoặc chưa tẩy trắng, có sợi polyeste pha duy nhất với bông chiếm trên 65% trọng lượng, trọng lượng không vượt quá 100 g/m² và độ rộng trên 183 cm, đã được nhuộm và in, sử dụng trong sản xuất các sản phẩm bộ giường như: chăn bông, chăn lông vịt, gối và vác nệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.91.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.92.00	Đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.93.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94.10	Polyeste pha duy nhất với bông, có trọng lượng không quá 170 g/m², sử dụng làm vải bọc trong sản xuất đệm và lót đệm giường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5407.94.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.10.00	Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vīt cō (vīt cō)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.21.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.11	Sử dụng trong sản xuất băng đô (mũ mềm ngăn mồ hôi), phần lót (gồm cả phần đỉnh và các bên), phần lưỡi trai hoặc dải băng cứng, cho mũ đội đầu hoặc mũ lưỡi trai; làm từ cupram rayon	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.19	Sử dụng trong sản xuất băng đô (mũ mềm ngăn mồ hôi), phần lót (gồm cả phần đỉnh và các bên), phần lưỡi trai hoặc dải băng cứng, cho mũ đội đầu hoặc mũ lưỡi trai; loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.23	Từ cupram rayon: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.29	Từ cupram rayon: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.22.99	Loại khác: loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23.11	Cupram rayon: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5408.23.19	Cupram rayon: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5515.99.91	Loại khác: các loại vải (ngoại trừ vải có chứa xơ staple aramid), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5515.99.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.11.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.10	Các loại vải (ngoại trừ vải pha duy nhất từ xơ staple Lyocell), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.91	Loại khác: Pha duy nhất từ rayon, có độ rộng trên 280 cm, có tổng số sợi trên mỗi 10 cm theo chiều ngang và chiều dọc là từ 1085 trở lên, sử dụng trong sản xuất khăn trải giường, vỏ chăn, vỏ gối đệm và vỏ đệm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.12.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.13.10	Sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.13.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.14.20	Các loại vải (ngoại trừ vải pha duy nhất từ xơ staple Lyocell), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.14.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.21.10	Pha duy nhất với polyeste và xơ staple vít cô rayon, hoặc pha duy nhất với polyeste, vít cô rayon và flax, có xoắn với trên 1050 vòng xoắn trên một mét theo chiều ngang hoặc dọc, đã hoặc chưa tẩy trắng, trọng lượng không vượt quá 300 g/m², để sản xuất vải nhuộm cho hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.21.91	Loại khác: Các loại vải (ngoại trừ vải chứa filament polyeste, xơ staple polyeste và xơ staple rayon), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.21.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.22.00	Đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.10	Từ rayon pha duy nhất với polypropylene, sử dụng làm vải bọc trong sản xuất đệm và khung đệm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.91	Loại khác: sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.23.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.24.10	Chứa từ 85% trở lên sợi vít cô rayon hoặc cuprammonium rayon, trị giá từ 5,00\$/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.24.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.31.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.32.00	Đã nhuộm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.33.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.34.00	Đã in	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.41.00	Chưa hoặc đã tẩy trắng	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.42.00	Đã nhuộm	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.43.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.44.00	Đã in	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.10	Pha duy nhất với polyeste và xơ staple vít cô rayon, hoặc pha duy nhất với polyeste, vít cô rayon và flax, có xoắn với trên 1050 vòng xoắn trên một mét theo chiều ngang hoặc dọc, đã hoặc chưa tẩy trắng, trọng lượng không vượt quá 300 g/m², để sản xuất vải nhuộm cho hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.91	Loại khác: Các loại vải (ngoại trừ vải từ lyocell, xơ staple vít cô hoặc xơ aramid), sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.92	Loại khác: vải vân diêm, từ sợi chưa tẩy trắng, bao gồm chủ yếu các sợi staple vít cô rayon, pha chủ yếu với lông ngựa, bông và xơ staple polyeste, có trọng lượng không quá 225 g/m², sử dụng trong sản xuất hàng may mặc	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.91.99	Loại khác: Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.92.00	Đã nhuộm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5516.93.00	Từ các sợi có các màu khác nhau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
5607.29.10	Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại hoặc khai thác thương mại các thực vật biển; Dây xe, được sử dụng trong tát nước trong sản xuất nông trại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.29.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.29.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.41.00	Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.10	Dây thừng, cho các hoạt động leo và leo núi, được sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme; Dây thừng seine, có chu vi ngoài từ 60 mm trở lên, bao gồm các nhiều sợi thừng bằng polypropylene và được xoắn dây thép xung quanh một lõi của nhiều sợi thừng bằng polypropylene, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.49.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.10	Dây bện, duy nhất từ polyeste, dẫn điện, có chu vi ngoài từ 29 đến 40 mm, sử dụng trong sản xuất hoặc tân trang lại máy phát điện; Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Dây thừng, sử dụng trong leo và leo núi, sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.50.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.10	Dây dầy sử dụng trong sản xuất vật liệu nền cho thảm trải sàn; Có chu vi ngoài không quá 38 mm, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Dây thừng, sử dụng trong leo và leo núi, sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.20	Loại khác, có chu vi ngoài không quá 25,4 mm; Loại khác, từ sợi dầy hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5607.90.90	Loại khác	10%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.11.10	Sử dụng trong đánh bắt cá thương mại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.11.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.10	Lưới, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển; Các loại lưới, làm duy nhất từ monofilament polyethylene, được sử dụng trong bảo vệ các loại cây ăn quả khỏi chim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.20	Lưới thắt nút, mắt lưới hình vuông mở, làm từ dây bện hình ống bằng filament polyethylene, sử dụng trong sản xuất lưới đánh quần vợt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.19.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.90.10	Lưới đánh cá và lưới khác, được sử dụng trong đánh bắt cá thương mại và khai thác thương mại thực vật biển	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5608.90.90	Loại khác	13%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chèo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác.	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.10.10	Được thắt nút bằng máy	13%	B6		10.8%	8.6%	6.5%	4.3%	2.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.10.90	Loại khác	6.5%	B6		5.4%	4.3%	3.2%	2.1%	1.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
5701.90.10	Được thắt nút bằng máy	12.5%	B6		10.4%	8.3%	6.2%	4.1%	2.0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6006.44.10	Dùng trong sản xuất băng đô đội đầu (thảm mồ hôi), phần lót (bao gồm cả phần đỉnh và các bên), đỉnh mũ và phần lưới trai cứng của mũ mềm hoặc mũ lưới trai; Đã được phủ và xen lông, sử dụng trong sản xuất vải trắng hoặc vải phủ với lớp giả da từ polyurethane tại một hoặc cả hai bên, phần trắng phủ chiếm trên 20% trọng lượng của vải được trắng phủ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.44.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.90.10	Dùng trong sản xuất hàng may mặc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6006.90.90	Loại khác	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.20.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.30.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6101.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.10.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.20.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.30.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6102.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.10.10	Từ len lông cừu hoặc lông động vật	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.10.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.22.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.23.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.31.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.32.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.33.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.39.10	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.39.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.41.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.42.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.43.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6103.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.13.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.19.00	Từ các vật liệu dệt khác:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.22.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.23.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.31.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.32.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.33.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.39.10	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.39.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.41.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.42.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.43.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.44.00	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.51.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.52.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.53.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.59.10	Từ sợi tái tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.59.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.61.00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.62.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6104.63.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6104.69.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.10.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.20.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6105.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.10.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.20.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6106.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.11.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.12.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.19.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.21.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.91.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6107.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.11.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.19.00	Từ các vật liệu dệt khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.21.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.29.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.31.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.32.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.39.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.91.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.92.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6108.99.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6109.10.00	Từ bông:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6109.90.00	Từ các vật liệu dệt khác:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.11.10	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trị giá không thấp hơn 20\$/kg	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.11.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.12.10	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trị giá không thấp hơn 20\$/kg	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.12.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.19.10	Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trị giá không thấp hơn 20\$/kg	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.19.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.20.00	Từ bông	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.30.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6110.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.20.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.30.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6111.90.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.11.00	Từ bông	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.12.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.19.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.20.00	Bộ quần áo trượt tuyết	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.31.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.39.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.41.00	Từ sợi tổng hợp	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6112.49.00	Từ các vật liệu dệt khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6113.00.10	Quần áo bảo hộ, được sử dụng trong môi trường độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6207.11.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.19.00	Từ vật liệu dệt khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.21.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.29.00	Từ vật liệu dệt khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.91.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.99.10	Sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6207.99.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.11.00	Từ sợi nhân tạo	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.19.00	Từ vật liệu dệt khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.21.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.22.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.29.00	Từ vật liệu dệt khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.91.00	Từ bông	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.92.00	Từ sợi nhân tạo	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6208.99.00	Từ vật liệu dệt khác:	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.20.00	Từ bông:	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.30.00	Từ sợi tổng hợp:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.90.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6209.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.10.10	Bộ đồ bảo hộ, được sử dụng trong môi trường làm việc độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.10.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.20.00	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.30.00	Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.40.10	Bộ đồ bảo hộ, được sử dụng trong môi trường làm việc độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.40.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.50.10	Bộ đồ bảo hộ, được sử dụng trong môi trường làm việc độc hại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6210.50.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.11.00	Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.12.10	Thiết kế đặc biệt để dùng kết hợp với ngực giả	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.12.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.20.00	Bộ quần áo trượt tuyết	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.32.00	Từ bông:	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.10	Lễ phục hay quần áo của giáo sỹ, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.33.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.10	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.39.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.42.00	Từ bông:	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.10	Bộ đồ sari	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.20	Lễ phục hay quần áo của giáo sỹ, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.43.90	Loại khác	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.10	Bộ đồ sari	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.20	Lễ phục hay quần áo của giáo sỹ, giáo hội	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.91	Loại khác: từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6211.49.99	Loại khác: loại khác	17%	B4		12.7%	8.5%	4.2%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.10.00	Xu chiêng:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.20.00	Gen và quần gen:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.30.00	Áo nịt toàn thân:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6212.90.00	Loại khác:	18%	B4		13.5%	9.0%	4.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6304.91.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.91.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.92.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.92.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.93.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.93.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.99.10	Bọc ghế dùng cho xe có động cơ	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6304.99.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.10.00	Từ dây hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.20.00	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.32.00	Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.33.00	Loại khác, từ polyetylen hoặc đai polypropylen hoặc dạng tương tự:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.39.00	Loại khác:	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6305.90.00	Từ vật liệu dệt khác:	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.12.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.19.00	Từ vật liệu dệt khác:	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.22.00	Từ sợi tổng hợp	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.29.00	Từ vật liệu dệt khác:	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.30.00	Buồm cho tàu thuyền	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.40.00	Đệm hơi:	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.90.10	Từ bông	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6306.90.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.10.10	Khăn dùng trong phân xưởng công nghiệp, có độ rộng từ 43 đến 56 cm và chiều dài từ 43 đến 61 cm, làm từ vải dệt thoi chưa tẩy trắng pha duy nhất từ bông hoặc bông và sợi nhân tạo, độ mảnh mỗi sợi từ 420 đến 1000 decitex và chỉ có từ 78 đến 133 sợi trên mỗi 10 cm theo chiều dọc và từ 78 đến 137 sợi trên mỗi 10 cm theo chiều ngang, trọng lượng từ 135 đến 203 g/m²	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.10.90	Loại khác	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.20.00	Áo cứu sinh và đai cứu sinh	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.10	Vải liệm dùng cho mai táng; Đai an toàn leo núi, dùng cho hoạt động leo núi; sản xuất theo tiêu chuẩn của Union Internationale des Associations d'Alpinisme; Màng trượt thoát hiểm hàng hải, dùng trong sản xuất hệ thống thoát hiểm hàng hải; Mặt nạ phòng hơi độc, được NIOSH công nhận hoặc tiêu chuẩn tương đương, bao gồm một vải lớp làm từ xơ nhân tạo không dệt, đã hoặc chưa được xử lý với than hoạt tính, có hoặc không có van thở ra, được sử dụng trong môi trường độc hại; Sách hàng mẫu có bìa cứng từ vải dệt thuộc nhóm 5905.00; Vải đai nịt hình ống, dùng trong leo trèo hoặc leo núi; Dây băng có gờ bọc bằng dây thép mảnh, dùng trong sản xuất sản phẩm đóng gói để bán lẻ như sản phẩm cho lễ hội thuộc nhóm 95.05	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.20	Sản phẩm nội thất dùng để trang trí các tòa nhà tôn giáo	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.30	Dây lưng cho mục đích nghề nghiệp	12%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.40	Miếng lót dùng để đi chuyên nội thất	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.50	Vỏ bọc dùng trong sản xuất các sản phẩm thuộc phân nhóm 9404.90	14%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.91	Loại khác: duy nhất từ dây	9%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6307.90.92	Loại khác: từ lụa	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.93	Từ bông hoặc xơ dệt gốc thực vật, ngoại trừ duy nhất từ dây	17%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6307.90.99	Loại khác: từ các vật liệu khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6308.00.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.10	Quần áo đã qua sử dụng dùng để làm giẻ lau	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6309.00.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6310.10.00	Đã được phân loại:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6310.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.10.11	Từ cao su: Ủng đi ngựa làm duy nhất từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.10.19	Từ cao su: Loại khác	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.10.20	Từ nhựa	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.92.11	Ủng đi ngựa: Từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.12	Ủng đi ngựa: Từ nhựa	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.20	Giày ống trượt tuyết trên địa hình xuống dốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.30	Đép xăng đan làm duy nhất từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.92.91	Loại khác: Từ cao su	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.92.92	Loại khác: Từ nhựa	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.99.11	Từ cao su: Ủng đi ngựa làm duy nhất từ cao su; Đép xăng đan làm duy nhất từ cao su	20%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6401.99.12	Từ cao su: giày dép chưa hoàn thiện đã có đế ngoài và mũ chưa hoàn thiện	10%	CA1		10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	7.5%	5%	2.5%	0%
6401.99.19	Từ cao su: Loại khác	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6401.99.20	Từ nhựa	20%	CA1		20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	20%	15%	10%	5%	0%
6402.12.10	Giày ống trượt tuyết trên địa hình xuống dốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.12.20	Giày trượt tuyết việt dã	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.12.30	Giày ống gắn ván trượt	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.19.10	Giày chơi bóng, bóng chày, bóng đá hoặc các loại bóng đá khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.19.90	Loại khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.11	Từ cao su: dép xăng đan làm duy nhất từ cao su	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.19	Từ cao su: Loại khác	16%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.20.20	Từ nhựa	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.91.10	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17.5%	CA1		17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	17.5%	13.1%	8.7%	4.3%	0%
6402.91.90	Loại khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.10	Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6402.99.90	Loại khác	17.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.12.10	Giày ống trượt tuyết trên địa hình xuống dốc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.12.20	Giày trượt tuyết việt dã	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.12.30	Giày ống gắn ván trượt	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.10	Dành cho người có bàn chân hoặc mắt cá chân có tật hoặc khiếm khuyết, được mua theo đơn hàng bằng văn bản của bác sỹ chuyên khoa v đã được đăng ký	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.20	Giày dép khác dùng để đạp xe, chơi gôn, đi bộ, leo núi, đánh bi đá trên tuyết, bóng, lướt ván hoặc tập dượt cho đi bộ và chạy bộ	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.19.90	Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.20.00	Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.40.00	Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	18%	B7		15.4%	12.8%	10.2%	7.7%	5.1%	2.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6403.51.00ex	Giày cổ cao quá mắt cá chân - dép đi trong nhà	18%	B11		16.3%	14.7%	13.0%	11.4%	9.8%	8.1%	6.5%	4.9%	3.2%	1.6%	0%	0%
6403.51.00ex	Giày cổ cao quá mắt cá chân - Loại khác	18%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
6902.20.00	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), dioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6902.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.10.00	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.20.00	Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO2)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6903.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.10.00	Gạch xây dựng	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.90.10	Gạch lát nền	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6904.90.20	Ngói lợp hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6905.10.00	Ngói lợp mái	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6905.90.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6906.00.00	Ông dẫn, màng dẫn, màng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.10.00	Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm.	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6907.90.00	Loại khác:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.10.00	Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm.	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.10	Gạch có diện tích bề mặt từ 103 cm²	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6908.90.90	Loại khác	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.11.00	Bảng sứ	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.12.10	Dùng trong máy móc để sản xuất bột giấy của nguyên liệu xơ xenlulo hoặc sản xuất giấy loại hoặc bia loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.12.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.19.10	Vòng gốm dùng trong sản xuất formandehit; Dùng trong máy móc để sản xuất bột giấy của nguyên liệu xơ xenlulo hoặc sản xuất giấy loại hoặc bia loại	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.19.90	Loại khác	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6909.90.00	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.10.10	Bệ xi bết (chậu xí) và bình xối nước (bình chứa nước nhà vệ sinh) hoặc kết hợp cả hai.	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.10.90	Bảng sứ	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6910.90.00	Loại khác	7.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.10.10	Bộ đồ án chưa trang trí, có độ dày từ 3 mm trở lên, dùng trong sản xuất bộ đồ án lớn đã được trang trí cho mục đích sử dụng của khách sạn, nhà hàng hoặc các tổ chức	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.10.20	Bộ đồ án chưa trang trí khác, dùng trong sản xuất bộ đồ án trang trí bằng lò đốt	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.10.90	Loại khác	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6911.90.00	Loại khác	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6912.00.10	Bộ cốc cà phê chưa trang trí làm từ đá hoặc đất nung, được dùng trong sản xuất bộ cốc cà phê đã trang trí bằng cách dùng lò đốt; Bộ đồ ăn chưa trang trí làm từ vật liệu bán sứ hoặc đá granite trắng, có độ dày từ 3mm trở lên, được dùng trong sản xuất bộ đồ ăn lớn đã được trang trí cho mục đích sử dụng của khách sạn, nhà hàng hoặc các tổ chức	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6912.00.20	Loại khác, bộ đồ án chưa trang trí làm từ vật liệu bán sứ hoặc đá granite trắng, dùng trong sản xuất bộ đồ ăn trang trí bằng lò đốt	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7605.21.00	Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7605.29.00	Loại khác	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.11.00	Bảng nhôm, không hợp kim:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.12.00	Bảng nhôm hợp kim:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.91.00	Bảng nhôm, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7606.92.00	Bảng nhôm hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.11.00	Đã được cân nhưng chưa gia công thêm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20.10	Dùng cho sản xuất các loại thùng chứa có thể tích trung bình là 960 ml; Có độ dày dưới 0,127 mm, đã được dập nổi, chưa in	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7607.20.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7608.10.00	Bảng nhôm, không hợp kim	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7608.20.00	Bảng hợp kim nhôm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7609.00.00	Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	5.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.10.00	Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.90.10	Dùng trong sản xuất nội địa của Canada	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7610.90.90	Loại khác:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7611.00.00	Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.10.00	Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.90.10	Thùng chứa dạng xit, trừ các loại can 3 mảnh không cần chèn đáy có đường kính từ 50 đến 80 mm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7612.90.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7613.00.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm.	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7614.10.00	Có lõi thép:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7614.90.00	Loại khác:	4.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.10.00	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7615.20.00	Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.10.00	Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.91.00	Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.10	Cốc sử dụng trong sản xuất nển; Vòng sắt đệm sử dụng trong sản xuất bút chì; Lồng ấp trứng cá và bộ phận của chúng; Dùng trong hoạt động leo trèo hoặc leo núi; Bảng nhận dạng cho chim di trú; Bảng đeo chân đánh dấu phụ cho chim bồ câu; Được dùng trong sản xuất huyết thanh, kháng huyết thanh, biến độc tố, vi rút, độc chất hay kháng độc tố, vắc xin vi khuẩn hoặc vi rút, dịch thủy phân vi khuẩn hoặc vật ăn vi khuẩn, cao dị ứng, chiết xuất tuyến yên, hóc môn vỏ thượng thận hoặc dạng thuốc nước của nó, insulin (có hoặc không có kẽm, globin hoặc protamin), và huyết tương hoặc huyết thanh có nguồn gốc từ người, hoặc phân đoạn của chúng, hoặc chất tương nờ hoặc tương tự:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7616.99.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7801.10.00	Chỉ tính luyện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
7801.91.00	Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7801.99.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7802.00.00	Chi phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.11.00	Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.19.00	Loại khác	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7804.20.00	Bột và vảy chì	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7806.00.00	Các sản phẩm khác bằng chì.	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.11.00	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.12.00	Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7901.20.00	Kẽm hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7902.00.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7903.10.00	Bụi kẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7903.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7905.00.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.30	Dùng trong sản xuất nội địa của Canada	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.91	Loại khác: Cực dương dùng cho mạ điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.92	Loại khác: Đĩa hoặc thanh, chưa trên 90% trọng lượng là kẽm; Máng nước, nắp mái nhà, khung cửa sổ mái và các bộ phận xây dựng chế tạo khác; Kẽm ở dạng ống, ống dẫn hoặc khớp nối ống (ví dụ khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
7907.00.99	Loại khác: loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8001.10.00	Thiếc, không hợp kim	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8001.20.00	Hợp kim thiếc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8003.00.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.10	Dạng lá mỏng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.20	Dạng tấm, lá và dải thiếc, có chiều dày trên 0,2 mm; Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng thiếc (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.30	Dạng bột và vảy	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8007.00.90	Loại khác:	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.10.00	Bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.94.00	Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.96.00	Dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.97.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8101.99.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.10.00	Bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.94.00	Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.95.10	Dạng thanh và que	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.95.20	Dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.96.00	Dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.97.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8102.99.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.20.00	Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.30.00	Phế liệu và mảnh vụn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8103.90.00	Loại khác	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8104.11.00	Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	2.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8305.20.00	Ghim dập dạng băng:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8305.90.00	Loại khác, kể cả phụ tùng:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.10.10	Chuông nhà thờ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.10.90	Loại khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.21.00	Được mạ bằng kim loại quý	5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.29.00	Loại khác:	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8306.30.00	Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8307.10.00	Băng sắt hoặc thép	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8307.90.00	Băng kim loại cơ bản khác	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.10.00	Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.20.00	Đỉnh tán hình ống hoặc đỉnh tán có chân xòe	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8308.90.00	Loại khác, kể cả bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.10.00	Nút hình vương miện	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8309.90.00	Loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8310.00.00	Biên chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.10.00	Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.20.00	Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.30.00	Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8311.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.10.00	Lò phản ứng hạt nhân	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.20.00	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.30.00	Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8401.40.00	Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.11.00	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.12.00	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	4%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.19.00	Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	8%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.20.00	Nồi hơi nước quá nhiệt:	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8402.90.00	Bộ phận:	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8403.10.00	Nồi hơi	7%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8403.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.10.00	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.20.00	Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8404.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8405.10.00	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8405.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.10.00	Tua bin dùng cho đẩy thủy	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.81.00	Công suất trên 40 MW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.82.00	Công suất không quá 40 MW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8406.90.10	Màng bơm có lưới, đĩa trục chính và trục chính, làm hoàn toàn hoặc phần chính từ kim loại, dùng cho sửa chữa hoặc tái chế các tua bin hơi nước và bộ phận của chúng; Bộ điều chỉnh tốc độ chạy bằng điện cơ và bộ phận của chúng, dùng cho tua bin hơi nước	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8437.10.00	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.80.00	Máy khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8437.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.10.00	Máy làm bánh mì và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.20.00	Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.30.00	Máy sản xuất đường	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.40.00	Máy sản xuất bia	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.50.00	Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.60.00	Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.80.00	Máy loại khác:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8438.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.10.00	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.20.00	Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.30.00	Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.91.00	Cửa máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8439.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8440.10.00	Máy:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8440.90.00	Bộ phận:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.10.00	Máy cắt xén các loại:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.20.00	Máy làm túi, bao hoặc phong bì	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.30.00	Máy làm thùng bia, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.40.00	Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.80.00	Máy loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8441.90.00	Bộ phận	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.30.00	Máy, thiết bị và dụng cụ	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.40.00	Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8442.50.00	Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.11.00	Máy in offset, in cuộn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.12.00	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.13.00	Máy in offset khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.14.00	Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.15.00	Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.16.00	Máy in nổi bằng khuôn mềm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.17.00	Máy in ảnh trên bản kẽm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.19.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.31.00	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.32.00	Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.39.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.91.00	Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8443.99.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

																Năm 12 và các năm tiếp theo
Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	
8486.90.00	Bộ phận và linh kiện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.10.00	Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8487.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.10.00	Động cơ có công suất không quá 37,5 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.20.00	Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.31.00	Công suất không quá 750 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.10	Bộ phận truyền động; Động cơ có bánh răng không trượt dùng cho các dụng cụ cầm điện cầm tay; Động cơ bộ truyền động dùng trong sản xuất máy móc hoặc thiết bị; Động cơ dùng trong sản xuất thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng (thang máy); Động cơ có điện áp từ 20 V đến 75 V, dùng trong sản xuất xe nâng hạ vận tải hàng hóa bằng cơ cấu nâng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.20	Động cơ dùng như nguồn ban đầu của năng lượng cơ học dùng cho các loại xe hoạt động bằng điện thuộc phân nhóm 8703.90	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.32.90	Loại khác	2%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.33.00	Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.34.00	Công suất trên 375 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.40.00	Động cơ xoay chiều khác, một pha	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.51.00	Công suất không quá 750 W	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.52.00	Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.53.00	Công suất trên 75 kW	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.61.00	Công suất không quá 75 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.62.00	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.63.00	Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8501.64.00	Công suất trên 750 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.11.00	Công suất không quá 75 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.12.00	Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.13.00	Công suất trên 375 kVA	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.20.00	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.31.00	Chạy bằng sức gió	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.10	Các loại sau, trừ loại biến đổi tần số 400 Hz: Điều khiển tua bin băng ga, trừ loại máy phát điện dùng dẫn xuất không khí có phạm vi từ 40 đến 50 MW; Điều khiển tua bin thủy lực; Điều khiển tua bin hơi nước, trừ loại máy phát điện có đầu ra vượt quá 60 MW; DC nhiệt điện	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.39.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8502.40.00	Máy biến đổi điện quay	6%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8503.00.10	Stato và rôto của máy móc thuộc nhóm 85.01	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8503.00.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.10.00	Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.21.00	Có công suất danh định không quá 650 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.22.00	Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.23.00	Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.31.00	Có công suất danh định không quá 1 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8504.32.00	Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

Dòng thuế	Mô tả	Mức thuế cơ sở	Danh mục	Ghi chú	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12 và các năm tiếp theo
8802.20.00	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.30.00	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.40.00	Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.60.10	Vệ tinh	6.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8802.60.90	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.10.00	Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.20.00	Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.30.00	Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8803.90.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.10	Dù (kể cả dù điều khiển được) và dù xoay	15.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.20	Bộ phận và phụ kiện của dù (kể cả dù điều khiển được) và dù xoay	3%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8804.00.30	Dù lượn; bộ phận của chúng và phụ kiện đi kèm	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.10.00	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.21.00	Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8805.29.00	Loại khác	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.10.10	Kích thước trên 294,13m chiều dài và trên 32,31m dầm xà	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.10.90	Loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20.10	Kích thước trên 294,13m chiều dài và trên 32,31m dầm xà	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.20.90	Loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.30.00	Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.10	Tàu không có mái che	15%	B6	Xem Ghi chú 1	12.5%	10%	7.5%	5%	2.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.91	Loại khác: Kích thước trên 294,13m chiều dài và trên 32,31m dầm xà	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8901.90.99	Loại khác: loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.10	Có chiều dài đăng ký không vượt quá 30,5m	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8902.00.20	Có chiều dài đăng ký trên 30,5m	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.10.00	Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.91.00	Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.92.00	Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99.10	Vô tàu đua	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8903.99.90	Loại khác	9.5%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8904.00.00	Tàu kéo và tàu đẩy	25%	B11	Xem Ghi chú 1	22.7%	20.4%	18.1%	15.9%	13.6%	11.3%	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0%	0%
8905.10.00	Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	25%	B11	Xem Ghi chú 1	22.7%	20.4%	18.1%	15.9%	13.6%	11.3%	9.0%	6.8%	4.5%	2.2%	0%	0%
8905.20.11	Dàn khoan chìm: Được dùng trong các hoạt động chìm để thăm dò, phân tích và phát triển các dự án ngoài khơi	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.20.19	Dàn khoan chìm: loại khác	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.20.20	Dàn sản xuất	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.11	Tàu khoan, thuyền khoan và giàn khoan nổi: Tàu khoan dùng trong hoạt động khoan để thăm dò, xây dựng và phát triển các dự án ngoài khơi	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.19	Tàu khoan, thuyền khoan và giàn khoan nổi: Loại khác	20%	B6	Xem Ghi chú 1	16.6%	13.3%	10%	6.6%	3.3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.20	tàu nửa chìm có cần cầu, cần cầu nổi, và các tàu cần cầu nâng vật nặng khác, có công suất nâng tối thiểu là 1200 tấn	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8905.90.90	Loại khác	25%	B6	Xem Ghi chú 1	20.8%	16.6%	12.5%	8.3%	4.1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.10.00	Tàu chiến	25%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90.11	Tàu không có mái che: thuyền phao cứu sinh được nhập khẩu bởi các tổ chức xã hội dùng trong công tác cứu người	0%	EIF		0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
8906.90.19	Tàu không có mái che: loại khác	15%	B6	Xem Ghi chú 1	12.5%	10%	7.5%	5%	2.5%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]

BIỂU LỘ TRÌNH CỦA CANADA (HS2012)

[illegible]